



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000001	DINH THI THU HOAI	女	2002-12-19	037302000442	LE 4.15	
2	H72601850200000002	TRAN THU HOA	女	2003-02-12	037303001166	LE 4.15	
3	H72601850200000003	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2003-05-25	037303001399	LE 4.15	
4	H72601850200000004	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2004-01-09	037304003543	LE 4.15	
5	H72601850200000005	NGUYEN THI TU	女	1990-10-05	038190052045	LE 4.15	
6	H72601850200000006	HOANG QUOC TRUNG	男	2002-08-21	038202023326	LE 4.15	
7	H72601850200000007	TRUONG NGUYET MINH	女	2008-08-15	038308010348	LE 4.15	
8	H72601850200000008	VAN THI KIEU	女	1994-02-24	040194007069	LE 4.15	
9	H72601850200000009	BUI THI MAI LAN	女	2008-03-19	040308014822	LE 4.15	
10	H72601850200000010	NGUYEN DUC QUY	男	2004-08-25	042204003280	LE 4.15	
11	H72601850200000011	PHAM DINH PHUC	男	2004-12-06	042204013873	LE 4.15	
12	H72601850200000012	THAN THI THAO QUYNH	女	2006-04-17	042306002376	LE 4.15	
13	H72601850200000013	PHAM THI THANH HA	女	2001-08-24	054301009061	LE 4.15	
14	H72601850200000014	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-06-12	064303000872	LE 4.15	
15	H72601850200000015	MANG THANH LOC	男	1992-04-26	079092012660	LE 4.15	
16	H72601850200000016	LE NGO THANH CUONG	男	1999-09-12	079099006748	LE 4.15	
17	H72601850200000017	DUONG THI THU	女	1985-04-24	079185015457	LE 4.15	
18	H72601850200000018	NGUYEN HOANG LAM	男	2000-04-18	079200013481	LE 4.15	
19	H72601850200000019	NGUYEN NGOC BAO LINH	女	2008-03-21	0865955586	LE 4.15	
20	H72601850200000020	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-09-16	2022603766	LE 4.15	
21	H72601850200000021	PHAM THUY QUYNH	女	2002-09-18	c9524215	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000022	NGUYEN VU NHAT HA	女	2004-12-29	031304008529	LE 4.16	
2	H72601850200000023	LE THI PHUONG MAI	女	2005-05-29	031305002337	LE 4.16	
3	H72601850200000024	NGUYEN NGOC BAO VY	女	2008-03-03	031308002663	LE 4.16	
4	H72601850200000025	NGO DUC DUNG	男	2008-01-06	033208002361	LE 4.16	
5	H72601850200000026	NGUYEN QUANG KHANH	男	2008-07-19	033208009166	LE 4.16	
6	H72601850200000027	VU THI MAI LINH	女	2004-09-17	033304000926	LE 4.16	
7	H72601850200000028	PHAN THI THUY	女	2005-05-20	033305005043	LE 4.16	
8	H72601850200000029	TO BAO LAN	女	2008-07-09	033308003173	LE 4.16	
9	H72601850200000030	GIANG THI MINH THU	女	2009-02-15	033309013027	LE 4.16	
10	H72601850200000031	TRAN THI THU HUONG	女	1996-04-20	034196012694	LE 4.16	
11	H72601850200000032	TRAN TUYET LINH	女	2004-08-10	035304002001	LE 4.16	
12	H72601850200000033	DUONG THI QUYEN	女	2004-01-25	035304002285	LE 4.16	
13	H72601850200000034	DO TUAN AN	男	2002-09-29	036202009607	LE 4.16	
14	H72601850200000035	KHIEU TRONG NGHIA	男	2006-01-13	036206033939	LE 4.16	
15	H72601850200000036	VU DANG THUAN	男	2008-06-18	036208009627	LE 4.16	
16	H72601850200000037	NGUYEN ANH NHAT	女	2002-06-11	036302007169	LE 4.16	
17	H72601850200000038	DOAN THUY TUOI	女	2003-03-27	036303001934	LE 4.16	
18	H72601850200000039	LE THI LAN	女	2004-08-12	036304004658	LE 4.16	
19	H72601850200000040	TRAN KHANH LINH	女	2008-03-02	036308001330	LE 4.16	
20	H72601850200000041	NINH YEN NHI	女	2008-08-24	036308011880	LE 4.16	
21	H72601850200000042	QUACH THI LE QUYEN	女	1998-09-21	037198009748	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000043	NGUYEN VAN DUONG	男	2004-12-08	027204002139	LE 5.19	
2	H72601850200000044	NGUYEN DUC THAO	男	2008-09-13	027208007355	LE 5.19	
3	H72601850200000045	BACH NGUYEN BAO LONG	男	2008-10-12	027208012039	LE 5.19	
4	H72601850200000046	BUI HUU QUANG	男	2008-01-04	027208014039	LE 5.19	
5	H72601850200000047	TRAN CONG MINH	男	2009-08-02	027209002801	LE 5.19	
6	H72601850200000048	NGO THI LOAN	女	2002-08-30	027302006743	LE 5.19	
7	H72601850200000049	NGUYEN THI MAI LAN	女	2004-05-04	027304002338	LE 5.19	
8	H72601850200000050	PHAN THI THU THUY	女	2004-12-24	027304004756	LE 5.19	
9	H72601850200000051	NGUYEN THI BICH HANH	女	2005-03-09	027305009070	LE 5.19	
10	H72601850200000052	NGUYEN THUY PHUONG	女	2008-12-30	027308003721	LE 5.19	
11	H72601850200000053	NGUYEN THI THAO XUAN	女	2008-12-05	027308008968	LE 5.19	
12	H72601850200000054	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2008-02-20	027308011191	LE 5.19	
13	H72601850200000055	PHUNG THI TRA MY	女	2009-06-04	027309002009	LE 5.19	
14	H72601850200000056	NGUYEN THI THANH TAM	女	2009-09-21	027309005259	LE 5.19	
15	H72601850200000057	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2000-08-14	030300009609	LE 5.19	
16	H72601850200000058	QUAN THI TRAM ANH	女	2002-09-22	030302001153	LE 5.19	
17	H72601850200000059	LE QUYNH TRANG	女	2005-01-17	030305004360	LE 5.19	
18	H72601850200000060	TRAN THI MINH PHUONG	女	1982-09-17	031182003346	LE 5.19	
19	H72601850200000061	NGUYEN THI MINH	女	1988-10-07	031188006028	LE 5.19	
20	H72601850200000062	LE MINH SON	男	2004-12-14	031204004338	LE 5.19	
21	H72601850200000063	VU MINH PHUONG	女	2004-05-22	031304008492	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000064	NGUYEN KHANH LINH	女	1999-09-02	026199002829	LE 5.20	
2	H72601850200000065	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-09-23	026303000269	LE 5.20	
3	H72601850200000066	VU THI THUY DUNG	女	2003-06-28	026303002016	LE 5.20	
4	H72601850200000067	NGUYEN MINH HANH	女	2003-04-02	026303005402	LE 5.20	
5	H72601850200000068	DINH THI THANH NHUNG	女	2004-06-20	026304000263	LE 5.20	
6	H72601850200000069	LE PHUONG DUNG	女	2004-06-15	026304002469	LE 5.20	
7	H72601850200000070	LE THUY DUNG	女	2006-10-08	026306005143	LE 5.20	
8	H72601850200000071	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-10-19	026308001191	LE 5.20	
9	H72601850200000072	TRAN VAN ANH	女	2008-06-13	026308003291	LE 5.20	
10	H72601850200000073	DO THI LAN ANH	女	2008-04-20	026308004393	LE 5.20	
11	H72601850200000074	NGUYEN PHAM DIEP NGOC	女	2008-03-08	026308005231	LE 5.20	
12	H72601850200000075	TA HA PHUONG	女	2008-09-03	026308007742	LE 5.20	
13	H72601850200000076	LE THAI THUY DUONG	女	2008-01-24	026308008482	LE 5.20	
14	H72601850200000077	NGUYEN HA VY	女	2008-01-05	026308009921	LE 5.20	
15	H72601850200000078	HOANG THI LINH CHI	女	2008-01-28	026308012165	LE 5.20	
16	H72601850200000079	NGUYEN THI HOANG LINH	女	2009-03-25	026309001919	LE 5.20	
17	H72601850200000080	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-09-16	026309006313	LE 5.20	
18	H72601850200000081	DO MINH ANH	女	2009-08-16	026309007985	LE 5.20	
19	H72601850200000082	TRUONG THI THU HANG	女	2009-03-21	026309011366	LE 5.20	
20	H72601850200000083	HA GIA HAN	女	2009-06-27	026309012209	LE 5.20	
21	H72601850200000084	CHU DUC VIET	男	2001-12-15	027201009564	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000085	DUONG THI CUC	女	2005-12-26	024305005240	LR 1.1	
2	H72601850200000086	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-06-29	024305007258	LR 1.1	
3	H72601850200000087	GIAP PHUONG THAO	女	2006-11-24	024306000207	LR 1.1	
4	H72601850200000088	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2006-09-01	024306000223	LR 1.1	
5	H72601850200000089	DO THI HUYEN TRANG	女	2006-12-21	024306000460	LR 1.1	
6	H72601850200000090	HOANG THI HUONG	女	2008-08-30	024308004264	LR 1.1	
7	H72601850200000091	NGUYEN BOI CHAU	女	2008-07-23	024308005863	LR 1.1	
8	H72601850200000092	NGUYEN THI CHI	女	2008-03-31	024308005968	LR 1.1	
9	H72601850200000093	VU NGOC VAN ANH	女	2008-09-03	024308005972	LR 1.1	
10	H72601850200000094	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-01-11	024308006470	LR 1.1	
11	H72601850200000095	NGUYEN NGOC VIEN HA	女	2008-09-29	024308007018	LR 1.1	
12	H72601850200000096	HOANG THI THANH HUYEN	女	2008-07-29	024308009985	LR 1.1	
13	H72601850200000097	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2008-01-19	024308011178	LR 1.1	
14	H72601850200000098	LE THI NGOC TRAM	女	2008-07-24	024308012092	LR 1.1	
15	H72601850200000099	NGUYEN THI HANG LY	女	2008-08-20	024308012751	LR 1.1	
16	H72601850200000100	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-10-03	024308013547	LR 1.1	
17	H72601850200000101	THAN THANH HUONG	女	2009-09-07	024309001916	LR 1.1	
18	H72601850200000102	TRINH BAO YEN	女	2009-07-17	024309003956	LR 1.1	
19	H72601850200000103	NGO THI THUY DUONG	女	2009-06-11	024309004253	LR 1.1	
20	H72601850200000104	LA THI KHANH LINH	女	2009-11-25	024309007426	LR 1.1	
21	H72601850200000105	VU THI MINH THUY	女	2009-10-14	024309010607	LR 1.1	
22	H72601850200000106	VU HA LINH	女	2009-01-01	024309011326	LR 1.1	
23	H72601850200000107	HOANG MAI DUONG	女	2009-12-26	024309014981	LR 1.1	
24	H72601850200000108	DO THI PHUONG LINH	女	2009-08-24	024309015638	LR 1.1	
25	H72601850200000109	DUONG XUAN HUONG	女	2012-06-30	024312020537	LR 1.1	
26	H72601850200000110	NGUYEN BICH NGOC	女	2000-06-05	025300012846	LR 1.1	
27	H72601850200000111	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-07-26	025303001061	LR 1.1	
28	H72601850200000112	THACH THI THANH HUYEN	女	2003-02-08	025303004990	LR 1.1	
29	H72601850200000113	DOAN THUY NGA	女	2007-12-11	025307008702	LR 1.1	
30	H72601850200000114	HOANG THI NGOC HA	女	2008-01-23	025308006668	LR 1.1	
31	H72601850200000115	PHAM THI HONG NHUNG	女	2008-10-13	025308012502	LR 1.1	
32	H72601850200000116	LANG VAN HUONG	男	1992-08-20	026092000830	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000117	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-10-30	019305010776	LR 1.2	
2	H72601850200000118	NGUYEN THI TAM	女	2007-06-11	019307000704	LR 1.2	
3	H72601850200000119	NGUYEN NGO PHUONG ANH	女	2007-11-29	019307003597	LR 1.2	
4	H72601850200000120	NGUYEN THI MINH HUE	女	2008-02-21	019308001795	LR 1.2	
5	H72601850200000121	MAI HA LINH	女	2008-05-03	019308002368	LR 1.2	
6	H72601850200000122	PHAM HUONG GIANG	女	2008-09-27	019308008241	LR 1.2	
7	H72601850200000123	HOANG THUY GIANG	女	2008-11-27	019308008503	LR 1.2	
8	H72601850200000124	PHAM KHANH LY	女	2008-09-02	019308009425	LR 1.2	
9	H72601850200000125	BANG PHUONG LY	女	2008-04-21	019308010660	LR 1.2	
10	H72601850200000126	VU THI HOAI PHUONG	女	2008-12-11	019308012222	LR 1.2	
11	H72601850200000127	LY PHUONG THAO	女	2009-08-28	019309001608	LR 1.2	
12	H72601850200000128	HA HO GIA NHI	女	2009-10-23	019309006318	LR 1.2	
13	H72601850200000129	NGUYEN HUYEN CHANG	女	2009-05-13	019309006774	LR 1.2	
14	H72601850200000130	LUU DUC HA AN	男	2009-09-04	020209000018	LR 1.2	
15	H72601850200000131	LUONG THU THAO	女	2004-07-20	020304004762	LR 1.2	
16	H72601850200000132	LUONG MINH ANH	女	2004-01-06	020304005309	LR 1.2	
17	H72601850200000133	DOAN PHUONG NGUYEN	女	2008-11-26	020308007070	LR 1.2	
18	H72601850200000134	NGUYEN HOANG DUONG	男	2004-04-06	022204003768	LR 1.2	
19	H72601850200000135	HOANG THI MAI	女	2003-01-19	022303006287	LR 1.2	
20	H72601850200000136	NGUYEN HA PHUONG	女	2008-07-22	022308007470	LR 1.2	
21	H72601850200000137	NGO THI DIU	女	1999-05-01	024199013186	LR 1.2	
22	H72601850200000138	TRUONG VAN THAI	男	2004-03-17	024204001824	LR 1.2	
23	H72601850200000139	NGO VAN HA	男	2004-09-28	024204005173	LR 1.2	
24	H72601850200000140	DANG VAN PHU	男	2004-04-19	024204008778	LR 1.2	
25	H72601850200000141	HOANG HAI DUONG	男	2006-09-07	024206008785	LR 1.2	
26	H72601850200000142	NGUYEN DUC TRAC	男	2007-11-28	024207011969	LR 1.2	
27	H72601850200000143	NGO DUC MANH	女	2008-10-13	024208003335	LR 1.2	
28	H72601850200000144	NGUYEN VIET HOANG	男	2008-07-13	024208009658	LR 1.2	
29	H72601850200000145	LA DUC TRI	男	2008-08-31	024208011551	LR 1.2	
30	H72601850200000146	NGUYEN DUC LAM	男	2009-05-17	024209003962	LR 1.2	
31	H72601850200000147	TRIEU THI THU	女	2001-09-06	024301004053	LR 1.2	
32	H72601850200000148	NGUYEN LE MAI	女	2003-01-09	024303005763	LR 1.2	
33	H72601850200000149	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-03-07	024304002916	LR 1.2	
34	H72601850200000150	NGO THI LAN ANH	女	2004-02-24	024304013214	LR 1.2	
35	H72601850200000151	NGUYEN MINH LY	女	2004-10-01	024304013657	LR 1.2	
36	H72601850200000152	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2005-07-12	024305004320	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000153	TRAN DUY LONG	男	2001-03-04	015201007257	LR 2.5	
2	H72601850200000154	LUU HUU KIEN	男	2004-07-25	015204005849	LR 2.5	
3	H72601850200000155	BUI THI MAI CHI	女	2003-10-04	017303001000	LR 2.5	
4	H72601850200000156	HO HAI HA	女	2004-01-18	017304004548	LR 2.5	
5	H72601850200000157	HA MINH TAM	男	2002-05-29	019202000178	LR 2.5	
6	H72601850200000158	DAO NGOC HAI	男	2002-10-24	019202008020	LR 2.5	
7	H72601850200000159	DO VAN HIEU	男	2003-11-08	019203000753	LR 2.5	
8	H72601850200000160	DANG TIEN DAT	男	2003-01-28	019203007560	LR 2.5	
9	H72601850200000161	TONG XUAN HUNG	男	2004-01-23	019204002867	LR 2.5	
10	H72601850200000162	TRIEU VAN CUONG	男	2005-03-30	019205005688	LR 2.5	
11	H72601850200000163	MA TIEN DUC	男	2006-10-26	019206011480	LR 2.5	
12	H72601850200000164	DUONG NGHIA MANH CUONG	男	2008-03-03	019208006584	LR 2.5	
13	H72601850200000165	LA VAN AN HUY	男	2008-01-25	019208009200	LR 2.5	
14	H72601850200000166	NGO QUANG DAT	男	2008-04-05	019208009745	LR 2.5	
15	H72601850200000167	NGUYEN THANH TRUNG	男	2008-01-30	019208012268	LR 2.5	
16	H72601850200000168	LUU BAO KHANH	男	2009-02-13	019209010484	LR 2.5	
17	H72601850200000169	DAO LUU CHAU ANH	女	2000-12-05	019300004407	LR 2.5	
18	H72601850200000170	LUC THI ANH HONG	女	2004-11-08	019304000569	LR 2.5	
19	H72601850200000171	LE THI HONG ANH	女	2004-12-28	019304009900	LR 2.5	
20	H72601850200000172	DUONG THUY LINH	女	2005-11-07	019305003066	LR 2.5	
21	H72601850200000173	LUONG PHUONG THAO	女	2005-12-09	019305003074	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000174	LE BAO NGOC	女	2009-08-04	001309008485	LR 3.10	
2	H72601850200000175	VU MAI PHUONG	女	2009-09-10	001309015442	LR 3.10	
3	H72601850200000176	DO QUYNH HUONG	女	2009-02-20	001309023800	LR 3.10	
4	H72601850200000177	LE KHANH VAN	女	2009-05-16	001309033675	LR 3.10	
5	H72601850200000178	NGUYEN THI ANH LY	女	2009-11-20	001309048986	LR 3.10	
6	H72601850200000179	DINH THI BAO AN	女	2009-06-24	001309050937	LR 3.10	
7	H72601850200000180	BUI KIM TIEN	女	2011-09-02	001311057021	LR 3.10	
8	H72601850200000181	NONG THAO MY	女	2008-01-19	002308002364	LR 3.10	
9	H72601850200000182	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-04-12	002308008705	LR 3.10	
10	H72601850200000183	NONG DUONG LIEU	女	2004-01-27	004304004265	LR 3.10	
11	H72601850200000184	NONG THI THIEN PHUOC	女	2008-04-12	004308004907	LR 3.10	
12	H72601850200000185	LY NHAT KHANG	男	2008-10-08	006208000090	LR 3.10	
13	H72601850200000186	DINH XUAN HUY	男	2006-10-22	008206006902	LR 3.10	
14	H72601850200000187	DUONG THUY LINH	女	2001-12-31	008301007253	LR 3.10	
15	H72601850200000188	TRAN ANH NGUYET	女	2003-07-16	008303002962	LR 3.10	
16	H72601850200000189	NGUYEN XUAN MAI	女	2006-07-18	008306004573	LR 3.10	
17	H72601850200000190	VU CAM LY	女	2004-01-21	011304000610	LR 3.10	
18	H72601850200000191	TRINH TIEN THANH TRUNG	男	2008-07-04	012208001232	LR 3.10	
19	H72601850200000192	DANG YEN NHI	女	2008-01-07	012308004961	LR 3.10	
20	H72601850200000193	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-12-17	012308006747	LR 3.10	
21	H72601850200000194	TRAN HUONG GIANG	女	2004-01-21	014304004468	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72601850200000195	DANG THI KIEU DUNG	女	1999-02-01	001199014279	LR 3.9	
2	H72601850200000196	HOANG DUY THANG	男	2003-06-27	001203040981	LR 3.9	
3	H72601850200000197	DUONG TUAN MINH	男	2008-08-22	001208062483	LR 3.9	
4	H72601850200000198	LE TRUNG HUNG	男	2008-04-26	001208066178	LR 3.9	
5	H72601850200000199	DO THUY DUONG	女	2002-12-30	001302024401	LR 3.9	
6	H72601850200000200	PHAN HUYEN TRANG	女	2004-11-03	001304007139	LR 3.9	
7	H72601850200000201	HOANG THI HUONG	女	2004-01-06	001304008383	LR 3.9	
8	H72601850200000202	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-12-29	001304012730	LR 3.9	
9	H72601850200000203	NGUYEN THI THU HA	女	2004-03-29	001304014114	LR 3.9	
10	H72601850200000204	NGUYEN DIEU LINH	女	2004-07-14	001304025142	LR 3.9	
11	H72601850200000205	NGUYEN BICH HOP	女	2004-08-11	001304034232	LR 3.9	
12	H72601850200000206	DANG THI MAI HOA	女	2004-05-25	001304039671	LR 3.9	
13	H72601850200000207	DOAN KHANH VAN	女	2004-05-13	001304044842	LR 3.9	
14	H72601850200000208	DANG THU TRANG	女	2004-01-18	001304051382	LR 3.9	
15	H72601850200000209	NGUYEN THI BINH	女	2005-05-21	001305047237	LR 3.9	
16	H72601850200000210	PHAM THUY LINH	女	2006-08-08	001306029625	LR 3.9	
17	H72601850200000211	LAI MINH NGOC	女	2007-03-29	001307020438	LR 3.9	
18	H72601850200000212	LE TRAN QUYNH CHI	女	2008-11-21	001308008919	LR 3.9	
19	H72601850200000213	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-10-06	001308021593	LR 3.9	
20	H72601850200000214	DO KHANH LINH	女	2008-10-03	001308026760	LR 3.9	
21	H72601850200000215	DONG MINH ANH	女	2009-05-24	001309000574	LR 3.9	